

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 01 NĂM 2026

SƠN LA, THÁNG 01 NĂM 2026

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2026

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng Một năm 2026, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung ổn định. Các địa phương tập trung làm đất và gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân đảm bảo tiến độ. Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước; hoạt động lâm nghiệp và sản xuất thủy sản tiếp tục được duy trì ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm vụ Đông Xuân

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ Đông Xuân như ngô, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng ngô vụ Đông Xuân ước đạt 1.673 ha, tăng 3,02% (tăng 49 ha) so với cùng kỳ năm trước do tính chất cây phát triển nhanh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân tăng diện tích trồng; Đậu tương ước đạt 38 ha, tăng 2,7% (tăng 01 ha); Lạc ước đạt 46 ha, tăng 2,22% (tăng 01 ha); Rau các loại ước đạt 4.690 ha, tăng 2,38% (tăng 109 ha); Đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09% (tăng 7 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm tăng so với cùng kỳ năm trước có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương, đặc biệt là môi liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 103.720 con, giảm 2,06% (giảm 2.185 con) so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Bò ước đạt 386.313 con, giảm 0,33% (giảm 1.283 con); đàn bò sữa ước đạt 26.835 con, giảm 4,42% (giảm 1.242 con). Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 680.438 con, tăng 4,5% (tăng 29.302 con), do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, chủ động được nguồn con giống. Gia cầm ước đạt 8.280 nghìn con, tăng 1,23% (tăng 101 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.275 nghìn con, tăng 1,04% (tăng 75 nghìn con). Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 20/01/2026, bệnh DTLCP xảy ra tại 08 lượt tổ, bản của 04 lượt xã, phường. Số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 27 con, tổng khối lượng 2.384 kg. Tính đến ngày 19/01/2026, bệnh VDNC xảy ra tại 02 lượt tổ, bản của 02 lượt xã, phường số mắc bệnh là 02 con trâu, bò, số chết tiêu hủy 02 con với khối lượng 293 kg. Hiện còn 02 ổ dịch chưa qua 21 ngày. Tính đến ngày 20/01/2026, bệnh Đại ghi nhận tại 02 lượt tổ, bản của 01 lượt xã, phường.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Một tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 1.300 m³, giảm 3,35% (giảm 45 m³) so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Từ ngày 10/12/2025 đến ngày 09/01/2026, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 32 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (*trong đó: Khai thác rừng trái pháp luật: 03 vụ; phá rừng trái pháp luật: 26 vụ; mua, vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển: 01 vụ*). Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu 1,26 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 339.200.000

đồng (Ba trăm ba mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng).

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 716,8 tấn, trong đó: cá 711 tấn, thủy sản khác 5,75 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,1% (tăng 0,8 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 4,17%. Nguyên nhân do khó khăn về tìm đầu ra cho sản phẩm sau thu hoạch, có nhiều lao động bỏ nuôi chuyển sang làm ngành khác, một số nơi nuôi mang tính tự cung tự cấp, khai thác tía thừa thả bù. Bên cạnh đó có sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Bước sang tháng đầu năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01 năm 2026 (viết gọn là IIP tháng Một) ước tính tăng 9,37% so với tháng trước và tăng 56,68% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả ấn tượng này đạt được chủ yếu nhờ phát huy đà tăng trưởng tích cực từ cuối năm 2025, tạo nền tảng để các doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động sản xuất ngay từ những ngày đầu năm mới.

Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 01/2026 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	109,37	156,68
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	76,74	132,76
Công nghiệp chế biến chế tạo	94,67	114,96
Sản xuất và phân phối điện	117,09	183,78
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	100,61	114,86

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Một, có 09 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có sản lượng sản xuất ước tăng so với tháng trước: sữa tươi tiệt trùng tăng 0,04%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 18,93%; tinh bột sắn tăng 3,66%; đường RS tăng 12,9 lần do đang vào tháng chính vụ sản xuất (tháng 12 doanh nghiệp chạy thử máy, doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất 4 ngày cuối tháng); bã và

phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 32,86%; điện sản xuất tăng 17,39%; điện thương phẩm tăng 0,57%; nước uống được tăng 0,80%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 0,32%. Ở chiều ngược lại có 07 sản phẩm có sản lượng sản xuất ước tính giảm, bao gồm: Đá xây dựng giảm 23,26%; cà phê rang nguyên hạt giảm 34,73%; nước tinh khiết giảm 3,45%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 33,33%; sản phẩm in giảm 71,87% do lượng đơn hàng giảm; cao su giảm 88,11% do hai tháng đầu năm thường không trong thời gian khai thác chính vụ; xi măng Portland đen giảm 22,2%. Riêng chè xanh ngừng sản xuất do hết vụ.

Có 11 sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do tháng 01 năm 2025 trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, thời gian sản xuất của nhiều doanh nghiệp bị rút ngắn, làm cho sản lượng cùng kỳ năm trước ở mức thấp; bên cạnh đó, năm 2026 là năm nhuận âm lịch, kỳ nghỉ Tết Nguyên đán rơi vào tháng 02, nên trong tháng 01 năm 2026 các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất tương đối ổn định và chủ động bố trí kế hoạch sản xuất, làm sản lượng tăng so với cùng kỳ. Cụ thể: Đá xây dựng tăng 32,76%; tinh bột sắn tăng 0,69%; cà phê rang nguyên hạt tăng 2 lần do diện tích cho sản phẩm và năng suất thu hoạch tăng cao nên sản lượng cà phê thu hoạch tăng cao; nước tinh khiết tăng 5,70%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 25%; sản phẩm in khác tăng 2,9 lần; xi măng Portland đen tăng 17,23%; điện sản xuất tăng 85,59%; điện thương phẩm tăng 13,28%; nước uống được tăng 14,34%; dịch vụ thu gom rác thải tăng 15,65%. Có 05 sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: sữa tươi tiệt trùng giảm 3,44%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 3,92%; đường RS giảm 5,23%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường) giảm 5,10%; cao su giảm 65,28%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Một giảm 0,56% so với tháng trước, giảm 2,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 1,09% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,14%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,29%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,34%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,30%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Lũy kế tổng số doanh nghiệp đến ngày 14/01/2026 là 4.756 doanh nghiệp với số vốn đăng ký gần 144.000 tỷ đồng. Riêng trong tháng 01 năm 2026, tiếp nhận và xử lý 1.286 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử

lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.286 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó:

+ Thành lập mới 203 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (113 doanh nghiệp, 90 đơn vị trực thuộc), tăng 165% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 1.505 tỷ đồng, tăng 196% so với cùng kỳ.

+ Giải thể 39 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (09 doanh nghiệp, 30 đơn vị trực thuộc) tăng 169% so với cùng kỳ năm trước.

+ Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 01/2026 là 53 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (39 doanh nghiệp, 14 đơn vị trực thuộc) tăng 106% so với cùng kỳ.

+ Tạm ngừng kinh doanh: 271 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (103 doanh nghiệp, 168 đơn vị trực thuộc) tăng 135 % so với cùng kỳ.

+ Đăng ký thay đổi: 720 lượt hồ sơ tăng 172% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Công tác giao kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 cho các chủ đầu tư được chủ động từ sớm, đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nhu cầu sử dụng vốn và theo đúng quy định. Vốn ngân sách cấp tỉnh năm 2026 giảm so với năm trước do nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu chưa có quyết định giao vốn và vốn đối với một số công trình dự án thuộc kế hoạch vốn năm 2025 sang năm 2026 chưa có quyết định chuyển nguồn. Ngay từ cuối năm 2025, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về kế hoạch vốn đầu tư công 2026 nguồn ngân sách địa phương. Tổng kế hoạch vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách địa phương nhà nước năm 2026 toàn tỉnh 1.924,4 tỷ đồng với 100% là vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh trong đó: Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 1.862,3 tỷ đồng; Xổ số kiến thiết 58 tỷ đồng; Vốn khác: 4,1 tỷ đồng.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Hai năm 2025 đạt 823,679 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 694,009 tỷ đồng chiếm 84,26%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã thực hiện 129,67 tỷ đồng chiếm 15,74%.

Tháng Một năm 2026 (viết gọn là tháng Một) dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 542 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh chiếm tỷ trọng 100%. So với kế hoạch năm 2026 ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng Một bằng 28,16% (*Do các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công đối với các công trình dự án được giao vốn theo kế hoạch năm 2025. Trong khi đó kế hoạch vốn đầu tư năm 2026 hiện chưa bao gồm những nguồn vốn này do chưa có Quyết định về việc kéo dài thời gian thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 sang năm 2026*).

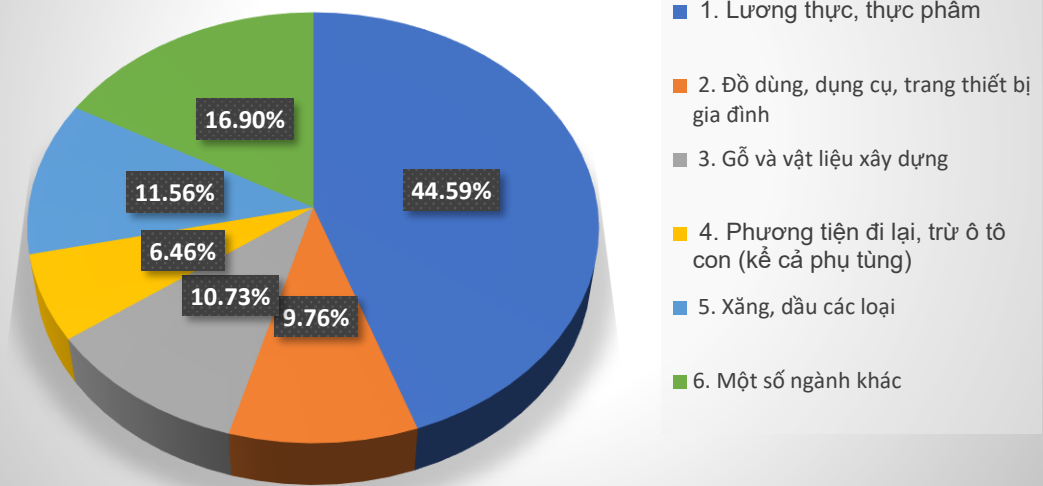
V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Thực hiện Kế hoạch số 176/KH-BCĐ389 ngày 08/12/2025 của Ban Chỉ đạo 389 Quốc gia về Cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Công văn số 11554/VPCP-V.I ngày 25/11/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc nâng cao hiệu quả công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Kế hoạch số 9693/KH-BCĐ389 ngày 05/12/2025 của Ban Chỉ đạo 389 Bộ Công Thương về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 11/12/2025 của Ban chỉ đạo 389 tỉnh Sơn La về việc Cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 172/KH-SCT ngày 31/12/2025 của Sở Công thương tỉnh Sơn La về Kế hoạch phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Các cơ quan chức năng đã chủ động triển khai các nhiệm vụ nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng hoặc tồn đọng hàng hóa sau Tết; Chủ động có phương án hoặc đề xuất với các cơ quan chức năng biện pháp ổn định thị trường khi có biến động lớn, chống các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm..., bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người sản xuất và người tiêu dùng trong thời gian cao điểm mua sắm cuối năm và đầu năm mới. Tháng 01 năm 2026 là tháng giáp Tết Nguyên đán Bính Ngọ các ngành kinh tế -thương mại, dịch vụ trên địa bàn ghi nhận nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh đối với các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình, quần áo, xăng dầu, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe gắn máy... Chuẩn bị và tăng cường phương tiện vận tải đảm bảo phục vụ nhân dân đi lại trước, trong dịp Tết Nguyên đán an toàn, thuận tiện, cùng với giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng trong nước, kích cầu tiêu dùng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ so với cùng kỳ năm trước; Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Một ước tính đạt 3.807,01 tỷ đồng, tăng 14,36% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành ước đạt 502,53 tỷ đồng, tăng 17,17%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 180,55 tỷ đồng, tăng 19,16%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 384,41 tỷ đồng, tăng 15,53%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Một ước tính đạt 3.807,01 tỷ đồng, tăng 3,23% so với tháng trước và tăng 14,36% so với cùng kỳ năm trước.

Cơ cấu ngành trong tổng mức bán lẻ tháng 01 năm 2026



So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Một dự ước tăng 3,23%, trong đó các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng từ 1,36% đến 4,25%, duy chỉ có nhóm ngành vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 1,02%. Mức tăng này phản ánh diễn biến tích cực của hoạt động thương mại trên địa bàn trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng của người dân gia tăng, đặc biệt là thời điểm cận Tết Nguyên đán.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Một tăng 14,36%, trong đó các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng trên 12%, phản ánh sự phục hồi rõ nét của sức mua và thu nhập của người dân. Đặc biệt nhóm ngành đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 46,89% do giá có xu hướng tăng mạnh, cùng với tâm lý tích trữ tài sản làm gia tăng giá trị doanh thu bán lẻ của nhóm ngành này đây là mức giá cao nhất mà kim loại quý này đạt được từ trước đến nay.

2. Hoạt động dịch vụ

Ước tính doanh thu ngành đạt 502,53 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 33,61 tỷ đồng, chiếm 6,69%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 465,75 tỷ đồng; chiếm 92,68%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,18 tỷ đồng; chiếm 0,63%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 0,82% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 1,04%, dịch vụ ăn uống tăng 0,81%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 0,86%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 17,17%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng

14,84%; dịch vụ ăn uống tăng 17,36%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 14,48%.

Ước tính doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Một đạt 180,55 tỷ đồng, ngành xét theo kinh tế: Dịch vụ bất động sản ước đạt 60,35 tỷ đồng, chiếm 33,43%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 36,08 tỷ đồng, chiếm 19,98%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 34,77 tỷ đồng, chiếm 19,26%; dịch vụ khác ước đạt 22,80 tỷ đồng, chiếm 12,63%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 18,48 tỷ đồng, chiếm 10,23%; dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 8,07 tỷ, chiếm 4,47%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ tăng 19,16%. 02 ngành có mức tăng cao nhất là ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 25,58% và dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 21,41%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Một năm 2026 ước đạt 384,41 tỷ đồng tăng 4,97% so với tháng trước, tăng 15,53% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Vận tải hành khách trong tháng Một tăng so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân phục vụ công tác tổng kết cuối năm, du lịch và tham dự các sự kiện cưới hỏi gia tăng. Bên cạnh đó, Sơn La bước vào mùa du lịch đầu năm với nhiều điểm tham quan hấp dẫn như các vườn hồng, hoa mận, hoa cải nở rộ, thu hút lượng lớn du khách, góp phần làm tăng nhu cầu vận chuyển hành khách.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Một đạt 553,8 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.631 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 2,03%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 2,14%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 506 nghìn lượt hành khách, tăng 2,02%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 58.165 nghìn Hk.Km, tăng 2,14%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 22,24%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 23,72% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 23,46%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 23,85%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 55,25 tỷ đồng, tăng 2,46% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 23,56%, trong đó vận tải đường bộ tăng 23,95%.

b. Vận tải hàng hóa

Vận tải hàng hóa tháng Một tăng so với tháng trước do nhu cầu vận chuyển hàng hóa nhập về để chuẩn bị phục vụ tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán tăng cao. Các doanh nghiệp, cơ sở cá thể đẩy mạnh nhập kho và phân phối hàng hóa trong

giai đoạn này nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm cuối năm của người dân. Bên cạnh đó, hoạt động thương mại sôi động trước Tết góp phần làm sản lượng vận tải hàng hóa tăng.

Dự ước tháng Một khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 782,1 nghìn tấn, tăng 5,86% so với tháng trước và tăng 14,37% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 95.622 nghìn Tấn.Km tăng 5,31% so với tháng trước và tăng 14,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 773,0 nghìn tấn, tăng 5,89% so với tháng trước và tăng 14,53% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 95.354 nghìn Tấn.Km tăng 5,31% so với tháng trước và tăng 14,86% so với cùng kỳ.

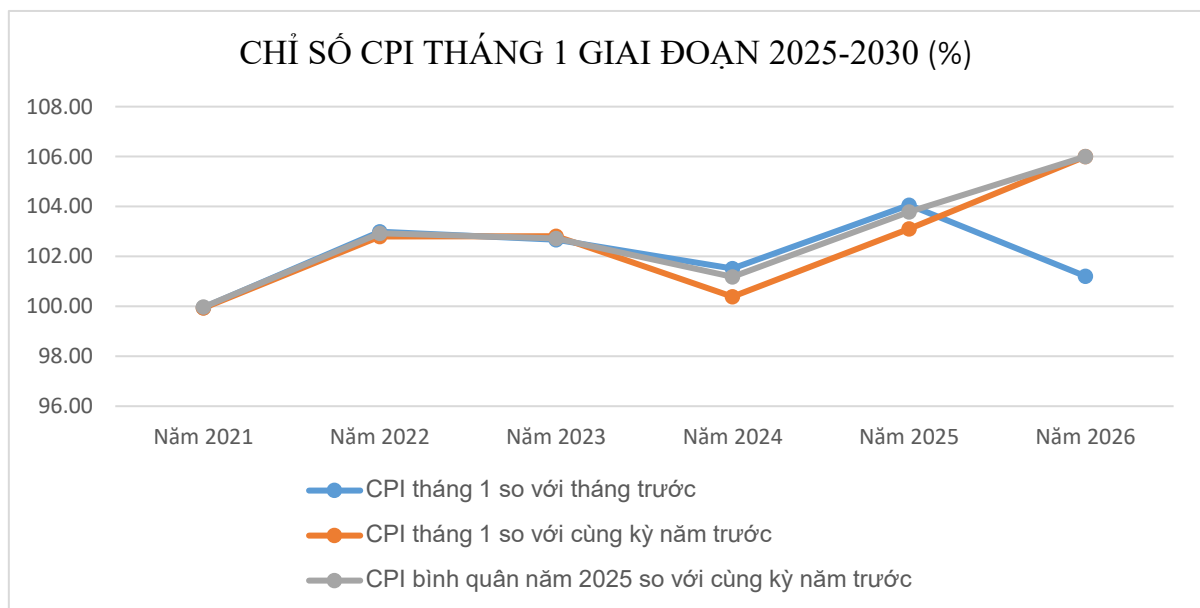
Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 319,48 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 318,15 tỷ đồng, tăng 5,51%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 14,33%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 14,38%.

c. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải

Dự ước tháng Một doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,68 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 2,41%, tăng 12,89% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2026 so với tháng trước tăng 1,21%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,00% cao hơn so với mức tăng tháng Một của năm 2023 và 2024. Tháng Một năm 2026 (tháng Một), tình hình biến động giá tiêu dùng, cụ thể như sau:



So với tháng trước, CPI tháng Một tăng 1,21%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 04 nhóm hàng

hóa tiêu dùng tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 05 nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

- Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,5%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,8%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,87%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,15%. Trong tháng cận Tết, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng do giá vàng tăng làm giá đồ trang sức tăng theo, cùng với nhu cầu sử dụng các dịch vụ cá nhân, làm đẹp và dịch vụ cưới hỏi tăng mạnh trong tháng cuối năm âm lịch. Nhóm lương thực, thực phẩm tăng chủ yếu do giá gạo và thịt tươi sống tăng do nhu cầu tiêu dùng, chế biến và tích trữ thực phẩm phục vụ Tết tăng, trong khi nguồn cung bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh tại các tỉnh. Đồng thời, các công trình xây dựng đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện trước Tết làm nhu cầu vật liệu xây dựng tăng, kéo theo giá một số mặt hàng tăng theo. Nhu cầu mua sắm quần áo, hàng may mặc mới phục vụ Tết, kết hợp thời tiết rét đậm kéo dài làm nhu cầu đồ giữ ấm tăng, làm giá nhóm hàng may mặc tăng.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm: Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,1%; Nhóm giao thông giảm 2,04%, chủ yếu do giá xăng giảm 5,49% và giá dầu diesel giảm 3,24%. Giá giảm theo quyết định điều chỉnh giá của Bộ Công Thương trong kỳ báo cáo, qua đó tác động trực tiếp làm chỉ số giá nhóm giao thông giảm so với tháng trước.

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm giáo dục, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giá ổn định.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Một tăng 6,0%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, cụ thể:

- Chín nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất 13,86%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 11,24%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép có tăng 7,39%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,97%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,45%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,17%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 1,96%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,15%. Do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trước dịp Tết Nguyên đán, chi phí sản xuất và vận chuyển gia tăng, cùng với ảnh hưởng từ giá nhiên liệu và nguyên vật liệu đầu vào tăng.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%, chủ yếu do giá hoa, cây cảnh giảm do cùng kỳ năm 2025 là dịp cao điểm Tết Nguyên đán, thời điểm nhu cầu mua sắm tăng mạnh. Nhóm giao thông giảm 1,69% chủ yếu do giá xăng giảm 10,56% và giá dầu diesel giảm 10,71%.

Chỉ số giá vàng tháng Một tăng 4,03% so với tháng trước và tăng 85,19% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 15.497 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Một giảm 0,09% so với tháng trước và tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.640.774 đồng/100 USD.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ, chính sách xã hội dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh.

Thu ngân sách địa phương tháng 01 năm 2026 ước đạt 3.895 tỷ đồng, trong đó thu bổ sung từ ngân sách trung ương 3.500 tỷ đồng; thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 450 tỷ đồng, bằng 8,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Chi ngân sách tháng 01 năm 2026 ước đạt 1.500 tỷ đồng đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại và các nhiệm vụ phát sinh của địa phương.

2. Ngân hàng

Ước đến 31/01/2026, huy động vốn đạt khoảng 45.000 tỷ đồng, tăng 0,35% so với 31/12/2025 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 54.000 tỷ đồng, tăng 0,5% so với 31/12/2025. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 0,68% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 238 điểm giao dịch; 79 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 158 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 31/01/2026 lũy kế các TCTD phát hành khoảng 300.000 thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 13,9 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 50.000 tỷ đồng.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; kịp thời triển khai thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công và thân nhân của người có công; đề xuất đối tượng, mức quà cho người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 theo quy định; rà soát, tổng hợp đối tượng người có công được tặng quà của Đảng, Nhà nước.

Triển khai hiệu quả các hoạt động tư vấn về chính sách lao động, việc làm; trong tháng 01 năm 2026, tư vấn các chính sách pháp luật của đảng và nhà nước về việc làm cho 766 lượt người, đăng ký nhu cầu tuyển dụng cho công ty, doanh nghiệp cho 24 vị trí tuyển dụng; thẩm định 06 hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài; triển khai thực hiện Đề án số 2553/ĐA-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh về việc đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2025-2030; triển khai thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng 01 năm 2026, các cơ sở giáo dục tổ chức sơ kết học kỳ I, đánh giá xếp loại học sinh, viên chức và triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2025-2026; tăng cường giám sát công tác ôn tập, kiểm tra cuối kỳ và tổ chức dạy bù, dạy phụ đạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Hoàn thiện hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đợt 2, chuẩn bị các điều kiện phục vụ khảo sát đợt 3 năm học 2025-2026; công nhận kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2025 và xếp loại công nhận danh hiệu “Đơn vị học tập” cấp tỉnh; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 227/2025/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết của Quốc hội đối với phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi giai đoạn 2026-2030. Tiếp tục triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường cho các xã biên giới.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện. Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch bệnh truyền nhiễm mới nào.

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 10 người (giảm 06 người so với cùng kỳ), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.816 người (trong đó còn sống 4.891 người); số tử vong trong tháng là 07 người (tăng 2 người so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.542 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 383 người.

Trong tháng 01/2026, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm, gồm 06 người ăn, 06 người mắc, 01 người tử vong. Không xác định được nguyên nhân gây ra vụ ngộ độc thực phẩm; ghi nhận 15 ca mắc rải rác.

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 150.491 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 25.685 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 75.260 người; số bệnh nhân chuyển tuyến 8.660 lượt.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 01 năm 2026, tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm 80 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026); Bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; kỷ niệm 53 năm ngày ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (27/01/1973 - 27/01/2026); tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch chào mừng Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

Thể thao thành tích cao: Cử vận động viên, huấn luyện viên tham gia tập huấn các đội tuyển: Cử tạ trẻ quốc gia; Pencat Silat quốc gia năm 2026; Muay quốc gia năm 2026...

Thể thao quần chúng: Ban hành báo cáo tổng hợp tiếp thu và giải trình các ý kiến của các đơn vị tham gia vào dự thảo Kế hoạch tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao tại tỉnh và tham gia các giải quần chúng khu vực, toàn quốc năm 2026.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 11 vụ TNGT, làm chết 06 người, bị thương 11 người (giảm 14 vụ, 10 người chết, 12 người bị thương).

6. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy nhà thiệt hại tài sản ước tính khoảng 160 triệu đồng, không xảy ra vụ nổ nào.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 01 năm 2026./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 01 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	1624	1673	103.02
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	44145	41064	93.02
Đậu tương	37	38	102.70
Lạc	45	46	102.22
Dong riềng	2026	2310	114.02
Rau các loại	4581	4690	102.38
Đậu/đỗ các loại	171	178	104.09
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1723	1724	100.06

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 01 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	105905	103720	97.94
Số lượng bò (Con)	387596	386313	99.67
Bò sữa	28077	26835	95.58
Số lượng lợn (Con)	651136	680438	104.50
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8179	8280	101.23
Gà	7200	7275	101.04

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 01 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1345	1300	96.65
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	20	32	160.00
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	319.30	339.20	106.23
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	15	26	173.33
Diện tích rừng bị phá (Ha)	6.38	3.91	61.29

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 01 năm 2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	2961	2907	98.18
Trong đó: Nuôi cá	2955	2902	98.21
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	6993	7091	101.40
Thể tích lồng bè (m ³)	516528	472902	91.55
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	716.0	716.8	100.10
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	716.0	716.8	100.10
Cá	710.0	711.0	100.14
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	6.0	5.75	95.83

05. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	124.49	109.37	156.68	156.68
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	87.47	76.74	132.76	132.76
Khai khoáng khác	87.47	76.74	132.76	132.76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110.91	94.67	114.96	114.96
Sản xuất chế biến thực phẩm	112.94	100.84	115.41	115.41
Sản xuất đồ uống	94.88	98.02	105.76	105.76
Dệt	34.00	-	-	-
Sản xuất trang phục	125.00	66.67	125.00	125.00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	111.72	81.82	121.88	121.88
In, sao chép bản ghi các loại	101.24	28.13	286.36	286.36
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	228.57	19.30	45.89	45.89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95.01	79.76	118.23	118.23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	171.53	113.11	269.35	269.35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	134.10	117.09	183.78	183.78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	134.10	117.09	183.78	183.78
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.20	100.61	114.86	114.86
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98.74	100.80	114.34	114.34
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	116.73	100.32	115.65	115.65

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2026

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	111835.2	85818.4	85818.4	132.76	132.76
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4623.0	4625.0	4625.0	96.56	96.56
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	412.0	490.0	490.0	96.08	96.08
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	16014.0	16600.0	16600.0	100.69	100.69
Đường chưa luyện - RS	Tấn	969.0	12500.0	12500.0	94.77	94.77
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1400.0	1860.0	1860.0	94.90	94.90
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	1915.0	1250.0	1250.0	200.64	200.64
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	404.0	-	-	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	384.7	371.5	371.5	105.70	105.70
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	15.0	10.0	10.0	125.00	125.00
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	500.9	140.9	140.9	286.36	286.36
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	841.1	100.0	100.0	34.72	34.72
Xi măng Portland đen	Tấn	64268.0	50000.0	50000.0	117.23	117.23
Điện sản xuất	Triệu KWh	581.6	682.8	682.8	185.59	185.59
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	435.1	380.0	380.0	147.12	147.12
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	28.3	170.0	170.0	834.97	834.97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	89.5	90.0	90.0	113.28	113.28
Nước uống được	1000 m ³	1329.3	1339.9	1339.9	114.34	114.34
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5521.7	5539.6	5539.6	115.65	115.65

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 01 năm 2026**

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	823679	542000	542000	28.16	200.67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	694009	542000	542000	28.16	234.53
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	55000	50000	50000	2.68	43.74
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	55000	50000	50000	5.88	564.97
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	630489	480000	480000	-	428.57
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	8520	12000	12000	20.69	333.33
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	129670	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	129670	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	96670	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3,687,783	3,807,010	3,807,010	114.36	114.36
Lương thực, thực phẩm	1,640,979	1,697,412	1,697,412	114.69	114.69
Hàng may mặc	183,564	188,581	188,581	112.19	112.19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	356,770	371,573	371,573	113.54	113.54
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	50,758	50,243	50,243	112.65	112.65
Gỗ và vật liệu xây dựng	391,772	408,408	408,408	114.28	114.28
Ô tô các loại	71,511	72,751	72,751	114.17	114.17
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	242,446	245,748	245,748	112.91	112.91
Xăng, dầu các loại	427,254	440,206	440,206	114.71	114.71
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	31,049	31,963	31,963	113.03	113.03
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	20,636	21,342	21,342	146.89	146.89
Hàng hóa khác	137,127	140,861	140,861	113.08	113.08
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	133,916	137,920	137,920	115.70	115.70

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 01 năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1047418.06	1062973.29	1062973.29	118.47	118.47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	495273.00	499350.00	499350.00	117.19	117.19
Dịch vụ lưu trú	33258.00	33605.00	33605.00	114.84	114.84
Dịch vụ ăn uống	462015.00	465745.00	465745.00	117.36	117.36
Du lịch lữ hành	3148.00	3175.00	3175.00	114.48	114.48
Dịch vụ khác	548997.06	560448.29	560448.29	119.65	119.65

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2026

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân
					tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107.09	106.00	101.21	101.21	106.00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113.82	111.24	102.80	102.80	111.24
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	110.58	105.40	103.29	103.29	105.40
Thực phẩm	115.67	113.58	102.98	102.98	113.58
Ăn uống ngoài gia đình	104.06	104.06	100.00	100.00	104.06
Đồ uống và thuốc lá	108.39	104.97	100.00	100.00	104.97
May mặc, mũ nón và giày dép	107.98	107.39	100.15	100.15	107.39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102.72	101.96	100.87	100.87	101.96
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.96	103.45	100.00	100.00	103.45
Thuốc và dịch vụ y tế	102.60	102.17	100.00	100.00	102.17
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	95.05	98.31	97.96	97.96	98.31
Bưu chính viễn thông	102.39	100.15	99.90	99.90	100.15
Giáo dục	108.47	105.97	100.00	100.00	105.97
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	109.52	104.56	100.00	100.00	104.56
Văn hoá, giải trí và du lịch	107.58	99.89	100.00	100.00	99.89
Hàng hóa và dịch vụ khác	113.47	113.86	106.50	106.50	113.86
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200.61	185.19	104.03	104.03	185.19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.13	103.33	99.91	99.91	103.33

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2026

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	384413.00	384413.00	104.97	115.53	115.53
Vận tải hành khách	55250.00	55250.00	102.46	123.56	123.56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1396.00	1396.00	102.80	110.16	110.16
Đường bộ	53854.00	53854.00	102.45	123.95	123.95
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	319479.00	319479.00	105.50	114.33	114.33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1325.00	1325.00	103.84	102.71	102.71
Đường bộ	318154.00	318154.00	105.51	114.38	114.38
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9684.00	9684.00	102.41	112.89	112.89

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2026

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	553.80	553.80	102.03	122.24	122.24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47.80	47.80	102.14	110.65	110.65
Đường bộ	506.00	506.00	102.02	123.46	123.46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	58631.00	58631.00	102.14	123.72	123.72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	466.00	466.00	102.42	110.21	110.21
Đường bộ	58165.00	58165.00	102.14	123.85	123.85
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	782.10	782.10	105.86	114.37	114.37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.10	9.10	103.41	102.25	102.25
Đường bộ	773.00	773.00	105.89	114.53	114.53
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	95622.00	95622.00	105.31	114.82	114.82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	268.00	268.00	103.47	102.68	102.68
Đường bộ	95354.00	95354.00	105.31	114.86	114.86
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	11	44.00	73.33	73.33
Đường bộ	11	11	44.00	73.33	73.33
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	6	37.50	66.67	66.67
Đường bộ	6	6	37.50	66.67	66.67
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	11	48	91.67	91.67
Đường bộ	11	11	48	91.67	91.67
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	3		100.00	100.00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	160.40	160.40	-	35.64	35.64

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 12 năm 2025	Ước tính tháng 01 năm 2026	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			Ước tính tháng 01 năm 2026	
			So với tháng 12 năm 2025 (%)	So với tháng 01 năm 2025 (%)
Dư nợ tín dụng	53729625	54000000	100.50	113.83
Ngắn hạn	25966447	26500000	102.05	122.41
Trung, dài hạn	27763178	27500000	99.05	106.63
Huy động vốn tại địa phương	44842236	45000000	100.35	115.44
Tiền gửi tiết kiệm	32730917	33000000	100.82	120.07
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	12108384	11997000	99.08	104.45
Tiền gửi giấy tờ có giá	2935	3000	102.21	27.91